

Bản án số: 56/2024/HNGĐ-ST
Ngày 02-7-2024
“V/v Ly hôn giữa chị N và anh S”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thanh Nguyên
- Bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 228/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số 18/6 tổ 7, ấp n, xã Xuân T, huyện H, thành phố H.

Chỗ ở hiện nay: Số m T, khu 2, Hải Y, Móng C, Quảng Ninh. (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Danh S, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu phố b, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Thu N trình bày như sau:

Chị Nguyễn Thị Thu N (gọi tắt là chị N) và anh Dang S (gọi tắt là anh S) chung sống với nhau vào năm 2012 hôn nhân tự nguyện và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 22/8/2012.

Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tài chính trong gia đình dẫn đến cự cãi bất đồng, anh S hay đập phá đồ đạc trong gia đình và hành hung đánh đập vợ. Từ năm 2017 anh S nghiện ma túy đã nhiều lần bạo hành và hăm dọa gây thiệt hại tới tính mạng của chị N làm cho chị N luôn sống trong sợ hãi và có biểu hiện bị thần kinh phải điều trị. Năm 2021 anh S bị đưa đi cai nghiện, tuy nhiên sau khi cai nghiện anh S không thay đổi bản tính vẫn thường xuyên gây bất ổn cho cuộc sống của chị N nên chị N phải mang con trốn đi Quảng Ninh để trốn tránh chồng và tạo dựng cuộc sống cho riêng mình cho tới nay. Chị N xác định không thể tiếp tục chung sống với chồng nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có một người con chung tên Danh Thị Xuân H, sinh ngày 02/12/2012 hiện đang sống chung với chị N. Khi ly hôn chị N xin được quyền nuôi con chung, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn anh Danh S có ý kiến trình bày như sau:

Anh S không đồng ý với ý kiến trình bày của chị N. Anh S trình bày trong quá trình chung sống chị N tham gia đánh đề đánh số và làm trung gian bán ma túy, anh S khuyên can nhưng chị N không nghe nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cự cãi. Khi khuyên can vợ nhiều lần không được nên anh S buồn chán đã sử dụng ma túy để chị N nhìn thấy mà từ bỏ nhưng chị N đã đi báo công an để bắt anh S. Về việc chị N cho rằng hay bị anh S hành hung đánh đập là hoàn toàn không chính xác mà khi bức xúc thì anh S có đánh chị N mấy bạt tai chứ không đánh đập như lời chị N trình bày. Hiện nay chị N đã có chồng khác và con khác, vợ chồng không thể trở về chung sống nên anh S đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh S xác định vợ chồng có một người con chung tên Danh Thị Xuân H, sinh ngày 02/12/2012. Trong quá trình giải quyết vụ án anh S xin được quyền nuôi con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa hôm nay anh S có ý kiến tùy theo quyết định của Tòa án, giao con cho ai nuôi anh

S cũng thông nhất, trường hợp giao con cho anh S nuôi anh S không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con còn nếu giao con cho chị N nuôi thì anh S không cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ mà khi nào có điều kiện anh S tự cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh S xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Danh Thị Xuân H, sinh ngày 02/12/2012 có nguyện vọng được sống với mẹ Nguyễn Thị Thu N sau khi cha mẹ ly hôn.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh con chung; căn cước công dân (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định, chị Nguyễn Thị Thu N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Ngân.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị N được ly hôn với anh S; về con chung giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng con chung, chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Thu N vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị N xin ly hôn với anh S và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Chị N và anh S chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của đương sự và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương có cơ sở xác định đời sống hôn nhân của chị N và anh S đã phát sinh rất nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không cùng chung quan điểm và cách sống, không tìm được tiếng nói chung và thường xảy ra bất đồng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, anh S còn có hành vi bạo hành vợ. Hiện nay vợ chồng không còn sống chung, không còn quan tâm đến nhau, các đương sự đều không muốn hàn gắn hôn nhân. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị N, giải quyết cho chị N và anh S ly hôn.

Về con chung: Anh chị có một người con chung tên Danh Thị Xuân H, sinh ngày 02/12/2012, cháu Danh Thị Xuân H có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ cháu ly hôn.

Xét thấy, từ khi anh chị không còn chung sống cho đến nay cháu Danh Thị Xuân H sống với mẹ đã ổn định cuộc sống sinh hoạt, hiện tại chị N đang làm công nhân có thu nhập đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung đồng thời tại phiên tòa anh S cũng thống nhất việc giao con chung cho chị N nuôi dưỡng. Qua nghị án Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Danh Thị Xuân H, sinh ngày 02/12/2012 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng sau khi chị N và anh S ly hôn để đảm bảo ổn định cuộc sống của con chung đồng thời còn phù hợp với nguyện vọng của cháu Danh Thị Xuân H cũng như điều kiện hoàn cảnh hiện nay của anh chị.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của chị N không có yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị N là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 118, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu N và anh Danh S.

2. Về con chung: Giao cháu Danh Thị Xuân H, sinh ngày 02/12/2012 cho chị Nguyễn Thị Thu N tiếp tục nuôi dưỡng sau khi chị Nguyễn Thị Thu N và anh Danh S ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của chị Nguyễn Thị Thu N không có yêu cầu anh Danh S cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm

nom con của người đó. Khi cần thiết anh, chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Thu N và anh Danh S xác định không có tài sản chung và nợ chung và không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu N có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 00038112 ngày 20/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. Chị Nguyễn Thị Thu N đã nộp đủ án phí.

5. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Thới Ba ;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm